

Số: 272/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012; Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán; lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Người nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân có các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán được quy định trong Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ, người nộp lệ phí là ngân hàng thương mại và doanh nghiệp bảo hiểm đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán; lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán thực hiện theo Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. kê khai, thu, nộp phí, lệ phí của người nộp

1. Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán thu bằng đồng Việt Nam.

2. Thu, nộp lệ phí: Người nộp lệ phí phải nộp toàn bộ số lệ phí khi được cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

3. Thu, nộp phí giám sát hoạt động chứng khoán: Sở Giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là Sở GDCK), Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSD) nộp phí giám sát cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hàng quý, thời gian nộp từ ngày 01 đến ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Tiền phí giám sát nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được hạch toán vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Sở GDCK, VSD.

4. Thu, nộp phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch

a) Tổ chức được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng phải nộp phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch. Số phí phải nộp tính theo công thức sau:

$$\text{Số phí phải nộp} = 10 \text{ triệu đồng}/12 \text{ tháng} \times \text{Thời gian tính phí (tháng)}.$$

Thời gian tính phí: được tính từ tháng sau của tháng được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng đến hết tháng được Sở GDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết hoặc đăng ký giao dịch hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Thông báo hủy đăng ký công ty đại chúng.

b) Thời gian nộp phí từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 hàng năm.

Ví dụ 1, công ty A được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 15/6/2016. Đến tháng 12/2016 (từ ngày 01 đến ngày 31/12), công ty A phải nộp phí như sau: $= 10 \text{ triệu đồng}/12 \text{ tháng} \times 6 \text{ tháng (từ tháng 7 đến hết tháng 12)} = 5 \text{ triệu đồng}$. Kể từ năm sau trở đi, công ty A phải nộp phí quản lý vào tháng 12 hàng năm với số phí 10 triệu đồng/năm.

Trường hợp công ty đại chúng được Sở GDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết hoặc đăng ký giao dịch hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Thông báo hủy đăng ký công ty đại chúng khác với thời gian nộp phí (tháng 12 hàng năm) nêu trên, thì công ty phải nộp phí cho thời gian chưa nộp phí theo quy định. Thời hạn nộp phí trong 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định hoặc Thông báo.

Ví dụ 2, công ty B được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 15/4/2016. Đến ngày 20/10/2016, công ty B được chấp thuận niêm yết chính thức (hoặc hủy đăng ký công ty đại chúng), số phí phải nộp là: $10/12 \times 6 \text{ tháng} = 5 \text{ triệu đồng}$.

Ví dụ 3, công ty C được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 15/3/2016. Đến ngày 15/3/2017, công ty C được chấp thuận niêm yết chính thức (hoặc hủy đăng ký công ty đại chúng). Công ty nộp phí như sau:

Năm 2016: $10/12 \times 9 \text{ tháng} = 7,5 \text{ triệu đồng}$ (nộp trong tháng 12/1016)

Năm 2017: $10/12 \times 3 \text{ tháng} = 2,5 \text{ triệu đồng}$. Thời gian nộp kể từ ngày 15/3/2017 đến ngày 15/4/2017. Trường hợp năm 2016 chưa nộp thì công ty C phải nộp số tiền là 10 triệu đồng.

5. Thu, nộp phí quản lý đối với quỹ mở

a) Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ mở, công ty quản lý quỹ phải nộp phí quản lý như sau:

- Trường hợp được cấp giấy chứng nhận từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm, mức phí phải nộp là 10 triệu đồng/quỹ;

- Trường hợp được cấp giấy chứng nhận từ ngày 01/7 đến ngày 31/12 hàng năm, mức phí phải nộp là 5 triệu đồng/quỹ;

b) Các năm tiếp theo, công ty quản lý quỹ phải nộp phí là 10 triệu đồng/quỹ, thời gian nộp từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 hàng năm.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Định kỳ chậm nhất là ngày thứ hai hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu thực hiện nộp 5% số tiền phí thu được và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí, lệ phí được để lại 95% số tiền phí thu được, để sử dụng theo quy định tại Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư 67/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Vu Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

(kèm theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC

ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



Số TT	Tên phí, lệ phí	Mức thu
I	Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	
1	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động công ty chứng khoán	
a)	Môi giới	20 triệu đồng/giấy phép
b)	Tự doanh	60 triệu đồng/giấy phép
c)	Bảo lãnh phát hành	100 triệu đồng/giấy phép
d)	Tư vấn đầu tư chứng khoán	20 triệu đồng/giấy phép
2	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán	30 triệu đồng/giấy phép
3	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động quỹ mở, quỹ ETF, quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ đại chúng	30 triệu đồng/giấy chứng nhận
4	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động quỹ thành viên	20 triệu đồng/giấy chứng nhận
5	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước; Giấy chứng nhận thành lập chi nhánh tại nước ngoài; Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	10 triệu đồng/giấy chứng nhận
6	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	20 triệu đồng/giấy phép
7	Lệ phí cấp mới, cấp lại, điều chỉnh hoặc gia hạn Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước; Giấy chứng nhận văn phòng đại diện công ty chứng khoán tại nước ngoài	01 triệu đồng/lần cấp
8	Lệ phí cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	01 triệu đồng/lần cấp
9	Lệ phí cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Giấy chứng nhận hoạt động phòng giao dịch công ty chứng khoán	01 triệu đồng/lần cấp
10	Lệ phí cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; bao gồm cả trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập sau	02 triệu đồng/lần cấp

Số TT	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi; cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh	
11	Lệ phí cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Giấy chứng nhận hoạt động quỹ đầu tư chứng khoán	02 triệu đồng/lần cấp
12	Lệ phí cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước; Giấy chứng nhận thành lập chi nhánh tại nước ngoài; Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	01 triệu đồng/lần cấp
13	Lệ phí cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	02 triệu đồng/lần cấp
14	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ	10 triệu đồng/giấy chứng nhận
15	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động lưu ký chứng khoán	06 triệu đồng/giấy chứng nhận
16	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động tăng, giảm vốn của quỹ thành viên	01 triệu đồng/giấy chứng nhận
17	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hoạt động chào bán, phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ ra công chúng và phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần; cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền lần đầu và bổ sung	
a)	Dưới 50 tỷ đồng	10 triệu đồng/giấy chứng nhận
b)	Từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ đồng	20 triệu đồng/giấy chứng nhận
c)	Từ 150 tỷ đến dưới 250 tỷ đồng	35 triệu đồng/giấy chứng nhận
d)	Từ 250 tỷ đồng trở lên	50 triệu đồng/giấy chứng nhận
18	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh	10 triệu đồng/giấy chứng nhận
19	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh	02 triệu đồng/giấy chứng nhận
20	Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (chứng chỉ) hành nghề chứng khoán cho cá nhân hành nghề chứng khoán tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	01 triệu đồng/lần cấp
II Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán		
1	Phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; phí quản lý quỹ mở	10 triệu đồng/năm/công ty, quỹ
2	Phí giám sát hoạt động chứng khoán	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Mức thu
a)	Đối với Sở GDCK	<p>+ Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ: 0,009% giá trị giao dịch</p> <p>+ Đối với trái phiếu: 0,0035% giá trị giao dịch</p> <p>+ Đối với giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ kỳ hạn đến 2 tuần: 0,0004% giá trị giao dịch</p> <p>Giá trị giao dịch được xác định căn cứ trên số liệu công bố trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK và giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK do VSD chuyển sang cho Sở GDCK theo quy định của Bộ Tài chính.</p>
b)	Đối với VSD	<p>10% doanh thu giá dịch vụ: lưu ký, chuyển khoản, thực hiện quyền và chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK, trong đó, doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK là khoản thu còn lại của VSD sau khi VSD đã chuyển doanh thu giá dịch vụ này cho Sở GDCK theo quy định của Bộ Tài chính</p>